

Số: 29 /BB-THPT.CLC

Cam Đường, ngày 18 tháng 7 năm 2025

BIÊN BẢN
Niêm yết Bản công khai

- Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT, ngày 03/06/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

- Căn cứ Kế hoạch thực hiện công khai theo năm học 2024 - 2025 của trường THPT Chuyên Lào Cai tỉnh Lào Cai;

Vào hồi 07 giờ 30 phút ngày 18/7/2025 tại Trường THPT Chuyên Lào Cai, chúng tôi gồm:

- Ông Ngô Thanh Xuân – Hiệu trưởng trường THPT Chuyên Lào Cai.

- Ông Chu Thanh Hà – TTVP trường THPT Chuyên Lào Cai.

Đã tiến hành ký niêm yết công khai các nội dung công khai cuối năm học 2024 - 2025 theo quy định của Bộ GD&ĐT.

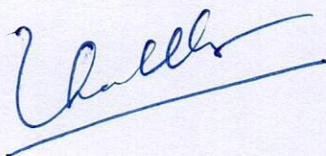
1. Nội dung công khai: Có phụ lục kèm theo.

2. Thời gian niêm yết công khai là 30 ngày (Bắt đầu từ 07h30 ngày 18/7/2025 đến 16h30 ngày 18/8/2025).

3. Địa điểm niêm yết công khai: Tại phòng Hội đồng Trường THPT Chuyên Lào Cai (phòng họp B302 toà nhà B). Ngoài ra công khai trên website của nhà trường và công khai tại các cuộc họp.

Đại diện lãnh đạo trường và tổ trưởng Văn phòng đã xác nhận và ký biên bản công khai chất lượng giáo dục của trường THPT Chuyên Lào Cai năm học 2024 - 2025.

Tổ trưởng Văn phòng



Chu Thanh Hà

HIỆU TRƯỞNG



Ngô Thanh Xuân

Biểu mẫu 10

**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO LÀO CAI
TRƯỜNG THPT CHUYÊN LÀO CAI**

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2024 - 2025

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1113	385	382	346
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	98,92	98,44	98,43	100
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	1,17	1,56	1,83	0
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực	1113	385	382	346
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	82,75	78,70	84,55	85,3
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	17,25	21,30	15,45	14,7
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1113	385	382	346
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	100	100	100	100
a	Học sinh Xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	31,54	25,19	31,94	38,2
b	Học sinh Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	51,93	52,73	52,62	50,3
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi văn hóa, KHKT				
1	HSG cấp tỉnh	191	6	101	84
2	HSG các trường THPT Chuyên khu vực DH&ĐBBB	57	30	27	0
3	HSG Trại hè Hùng Vương	60	30	30	0
4	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	1	0	1	0
5	Cuộc thi KHKT cấp tỉnh	24	9	15	0
6	Cuộc thi KHKT cấp Quốc gia	4	0	4	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	346			346
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	346			346
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số - %)	100			100
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	459/654	156/229	161/221	142/204
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	140	53	36	51

Cam Đường, ngày 18 tháng 7 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

Ngô Thanh Xuân

Biểu mẫu 11

**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO LÀO CAI
TRƯỜNG THPT CHUYÊN LÀO CAI**

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2024 - 2025

(Tính đến thời điểm 30/6/2025)

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân Số m ² /học sinh
I	Số phòng học	66	3,22
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	66	3,22
2	Phòng học bán kiên cố		
3	Phòng học tạm		
4	Phòng học nhờ		
5	Phòng học chính khóa	32	1,68
6	Phòng học đội tuyển HSG	20	
7	Số phòng học bộ môn	14	1,01
8	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	01	
9	Bình quân lớp/phòng học	01	1,67
10	Bình quân học sinh/lớp	35	
III	Số điểm trường		
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	44.650	40,12
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	11.720	10,53
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	1.872	1,68
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	1.125	1,01
3	Diện tích thư viện (m ²)	468	0,42
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	530,4	0,48
5	Diện tích phòng Đoàn Thanh niên (m ²)	29,5	
6	Diện tích phòng truyền thống (m ²)	71,28	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 10	11	01
1.2	Khối lớp 11	11	01
1.3	Khối lớp 12	11	01
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	0
2.1	Khối lớp 10	0	0
2.2	Khối lớp 11	0	0
2.3	Khối lớp 12	0	0
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý - Vườn STEM (diện tích/thiết bị)	100 m ²	
4	Thiết bị bộ môn âm nhạc (bộ)	01	Dùng chung
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	140	
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		

1	Ti vi	32	
2	Cát xét	8	
3	Đầu Video/dầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	10	
5	Thiết bị khác: Loa âm thanh phòng học	27	
	Nội dung	Số lượng (m ²)	
X	Nhà bếp	300	
XI	Nhà ăn	1352,4	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	0
XIII	Khu nội trú	27 phòng với 850,5 m ²	162	5,25 m ²

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	4	0	20/20	0	0,63/0,46
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Cam Đường, ngày 18 tháng 7 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG



Ngô Thanh Xuân

Biểu mẫu 12

**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO LÀO CAI
TRƯỜNG THPT CHUYÊN LÀO CAI**

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2024 – 2025
(Tính đến thời điểm 30/6/2025)

TT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	91	2	36	46	2	3	2	45	30	2	78	2	0	0
I	Giáo viên														
	Trong đó số giáo viên dạy môn:	79	1	34	44	0	0	0	50	29	0	75	2	0	0
1	Toán	12	0	3	9				8	4		11			
2	Vật lí	7	0	2	5				4	3		7			
3	Hóa học	6	0	4	2				2	4		6			
4	Sinh học	6	0	3	3				3	3		4	1		
5	Lịch sử	5	1	2	2				3	2		10			
6	Địa lí	5	0	2	3				3	2		4			
7	Ngữ Văn	11	0	8	3				6	5		4			
8	Tiếng Anh	11	0	7	4				9	2		10	1		
9	Tiếng Trung Quốc	4	0	3	1				3	1		4			
10	GDKT&PL	2	0	0	2				1	1		2			
11	GDTC - QPAN	6	0	0	6				5	1		6			
12	Tin học	4	0	0	4				3	1		4			
II	Cán bộ quản lý	3	1	2											
1	Hiệu trưởng	1	1								1	1			
2	Phó hiệu trưởng	2		2						1	1	2			
III	Nhân viên	9	0	0	2	2	3	2							
1	Văn thư - Thủ quỹ	1			1										
2	Kế toán	1			1										
3	Quản sinh						1								
4	Y tế	1					1								
5	Thư viện	1				1									
6	Thiết bị, thí nghiệm	1				1									
7	Phục vụ	1					1								
8	Bảo vệ	2						2							

Cam Đường, ngày 18 tháng 7 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG



Ngô Thanh Xuân